

THÔNG BÁO

*Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2023 - 2024*

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ dự kiến đạt được.	- 100% trẻ được ăn bán trú tại trường. - Trẻ phát triển BT: 100% không có trẻ suy dinh dưỡng, không có trẻ béo phì. - 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, phòng tránh tai nạn thương tích. - 100% trẻ em đảm bảo quyền trẻ em nhằm ngăn ngừa vi phạm và xâm phạm quyền trẻ em. - 100% trẻ có thói quen vệ sinh cá nhân sạch sẽ, các hành vi ứng xử phù hợp với các hoạt động.	- Trẻ phát triển BT: 96,3%; giảm ít nhất 1% tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và suy dinh dưỡng thể thấp còi so với đầu năm học; giảm so với cùng kỳ năm học trước 0,3% trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, 0,2% trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi; không chế tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì. - 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, phòng tránh tai nạn thương tích. - 100% trẻ em đảm bảo quyền trẻ em nhằm ngăn ngừa vi phạm và xâm phạm quyền trẻ em. - 100% trẻ có thói quen vệ sinh cá nhân sạch sẽ, các hành vi ứng xử phù hợp với các hoạt động.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện.	Thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất Số: 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	Thực hiện chương trình GDMN theo Văn bản hợp nhất Số: 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển.	- 76/76 trẻ đạt yêu cầu theo 4 lĩnh vực phát triển giáo dục. - PTTC: 100% - PTNN: 92,1% - PTNT: 94,7% - PTTM&TCXH: 93,4%	- 456/456 trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi đạt yêu cầu theo 5 lĩnh vực phát triển giáo dục. - 161/161 trẻ 5-6 tuổi đạt các yêu cầu của 120 chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non. PTTC: 98,9% - PTNN: 95,9% - PTNT: 98,7% - PTTM: 98,9% - PT TC-XH: 98,2%

IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non.	- Đội ngũ GV yêu nghề mến trẻ, nhiệt tình, tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng. - CSVC: đảm bảo diện tích đất, hiện tại đang có 03 phòng học nhò tại phòng học chức năng, các thiết bị, dụng cụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn. - Bổ sung đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu theo Thông tư 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010. - Bổ sung đủ thiết bị CNTT.
-----------	---	---

Mạo Khê, ngày 19 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Tâm

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế tháng 9 năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	456	0	32	31	110	121	161
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	456	0	32	32	110	121	161
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	1	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	456	0	32	32	110	121	161
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	456	0	32	32	110	121	161
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	456	0	32	32	110	121	161
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	456	0	32	32	110	121	161
1	Số trẻ cân nặng bình thường	442	0	32	32	107	116	155
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3	0	0	0	1	1	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	451	0	32	32	109	118	160
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5	0	0	0	1	3	1
5	Số trẻ thừa cân béo phì	11	0	0	0	2	4	5
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	456	0	32	32	110	121	161
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	64	0	32	32	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	392	0	0	0	110	121	161

Mạo Khê, ngày 19 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Tâm

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	3,0 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	3,1 m ²
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ	3	1.3 m ²
III	Số điểm trường	4	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6.934.4 m²	15,2 m² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	2.067.5 m²	4,5 m² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	725.82 m ²	1,6m ² /trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	187,8m ²	0,4m ² /trẻ em
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	241,55 m ²	0,5m ² /trẻ em
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	506,2m ²	1,1 m ² /trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	48 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	299,8 m ²	0,6 m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15	Số bộ 15/15 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	100%
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	6	Bộ không đầy đủ
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	20	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	12	Máy tính: bằng tương tác đã hỏng .
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bộ thiết bị thông minh	11	4lớp MG 5 tuổi; 5lớp MG 4 tuổi

2	Đồ dùng đồ chơi tự làm			100	16/nhóm(lớp)	
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		12		0,5 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	3		3		

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Mạo Khê, ngày 19 tháng 9 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Tâm

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	42			38	3	1		2	25	13				
I	Giáo viên	37			34	3	0		2	24	11				
1	Nhà trẻ	6			6	0	0		0	5	1				
2	Mẫu giáo	31			28	3	0		2	19	10				
II	Cán bộ quản lý	3			3				0	1	2				
1	Hiệu trưởng	1			1										
2	Phó hiệu trưởng	2			2										
III	Nhân viên	11			1		1	9							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	9						9							

Mạo Khê, ngày 19 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Dương Thị Tâm

